

Việc SBV bắt đầu phát hành tín phiếu trong tháng trước trong bối cảnh tỷ giá tăng nhanh là một sự kiện đáng chú ý và có tác động đáng kể tới thị trường sau đó. Mặc dù chúng tôi không cho rằng đây là một tín hiệu đảo chiều chính sách khi tăng trưởng kinh tế vẫn còn thấp (Tăng trưởng GDP 9T-2023: 4,24%) và lạm phát vẫn trong tầm kiểm soát nhưng động thái này cũng hàm ý rằng không gian để nới lỏng thêm chính sách tiền tệ tương đối hạn chế, và điều này không phải là thông tin tích cực đối với TTCK trong giai đoạn cuối năm.

Về triển vọng lợi nhuận Q3/2023, chúng tôi kỳ vọng tốc độ tăng trưởng so với cùng kỳ sẽ cải thiện so với quý trước, tuy nhiên mức độ cải thiện là khá hạn chế. Do đó, dự địa cải thiện về định giá cho thị trường và động lực tăng điểm là không lớn.

Những yếu tố này củng cố thêm quan điểm của chúng tôi rằng xu hướng tăng điểm diện rộng của thị trường trên hiệu ứng chính sách từ tháng 5 sẽ dần nhường chỗ cho trạng thái dao động (swing) với xu hướng đi ngang.

Chúng tôi kỳ vọng VN Index sẽ dao động trong khoảng **1.100 – 1.180**, tương ứng với vùng định giá P/E trong khoảng 13,2x-14,2x và tỷ suất sinh lời hàm ý là 7,0%-7,6%, hấp dẫn hơn tương đối so với lãi suất gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng hiện dưới 6%.

Sang tháng Mười, với kỳ vọng thị trường khó có thể sẽ có mùa công bố KQKD lạc quan trên diện rộng và mức độ phục hồi sẽ phụ thuộc từng ngành nghề và chiến lược kinh doanh của từng doanh nghiệp, sự chọn lọc cổ phiếu sẽ có vai trò quan trọng hơn so với giai đoạn tăng trước của thị trường. Một số ý tưởng đầu tư tháng Mười mà chúng tôi muốn giới thiệu đến Quý NĐT gồm có **QNS, PVD, NKG và KDH**.



#### Ban Chiến lược

Nguyễn Thị Phương Lam

[lam.ntp@vdsc.com.vn](mailto:lam.ntp@vdsc.com.vn)

Đỗ Thanh Tùng

[tung.dt@vdsc.com.vn](mailto:tung.dt@vdsc.com.vn)

Lê Tự Quốc Hưng

[hung.ltq@vdsc.com.vn](mailto:hung.ltq@vdsc.com.vn)

Trần Thị Ngọc Hà

[ha.ttn@vdsc.com.vn](mailto:ha.ttn@vdsc.com.vn)

# NỘI DUNG

|   |           |
|---|-----------|
| <b>TT CHỨNG KHOÁN THÁNG CHÍNH: NỖI QUAN NGẠI ĐÁNH BẠI ĐÀ HƯNG PHẦN</b>                                | <b>3</b>  |
| <b>TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THÁNG MƯỜI</b>   | <b>10</b> |
| • Từ cuộc họp của Fed tới tín hiệu mới trong điều hành Chính sách tiền tệ của SBV.....                | 10        |
| • Dự địa nói lỏng thêm chính sách tiền tệ không nhiều, xu hướng tăng diện rộng tạm thời kết thúc..... | 11        |
| • Triển vọng tăng trưởng LNST so với cùng kỳ trong Q3/2023 có thể chưa cải thiện nhiều.....           | 11        |
| <b>CHIẾN LƯỢC VÀ Ý TƯỞNG ĐẦU TƯ THÁNG MƯỜI</b>  | <b>13</b> |
| • Đãi vàng mùa KQKD.....  | 13        |
| <b>CHỈ SỐ CÁC NHÓM NGÀNH</b>  | <b>17</b> |

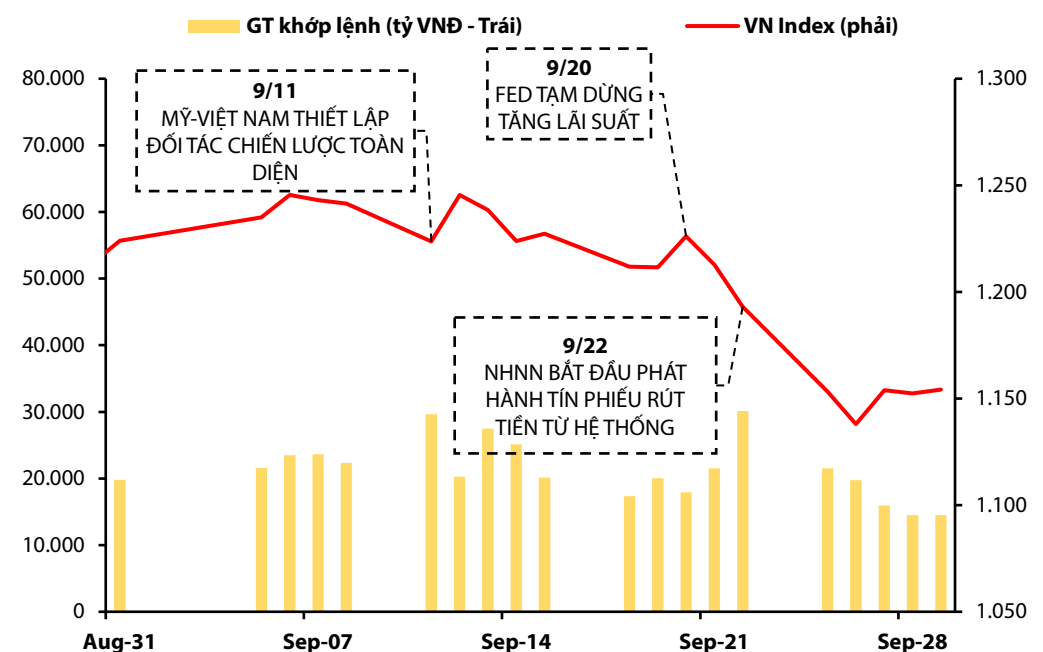
55 mã cổ phiếu được CTCK Rồng Việt nghiên cứu (tìm hiểu, trao đổi thông tin với doanh nghiệp) và có những phân tích, đánh giá cụ thể trong các “Báo cáo phân tích công ty” hoặc “Nhật ký chuyên viên” phát hành từ trước đến nay.

## TT CHỨNG KHOÁN THÁNG CHÍN: NỖ QUAN NGẠI ĐÁNH BẠI ĐÀ HƯNG PHẦN

Trong tháng Chín, thị trường chứng khoán toàn cầu chứng kiến sự điều chỉnh đáng kể do lo ngại những quyết định về chính sách tiền tệ của các NHTW cũng như giá năng lượng tăng cao. Hầu hết các ngân hàng trung ương, ngoại trừ Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB), đã tạm dừng tăng lãi suất và có kế hoạch duy trì lãi suất ở mức cao trong thời gian dài hơn, khiến lợi suất trái phiếu tăng mạnh và ảnh hưởng đến thị trường chứng khoán. Tâm lý nhà đầu tư cũng bị ảnh hưởng bởi khả năng chính phủ Mỹ đóng cửa, liên quan đến sự thiếu đồng thuận trong Quốc hội. Bất chấp giá năng lượng tăng vọt kể từ tháng Tám, số liệu lạm phát tại Mỹ và châu Âu vào cuối tháng vẫn tiếp tục khẳng định xu hướng giảm. Nhật Bản tiếp tục nỗ lực kích thích tiền tệ nhằm thúc đẩy tăng trưởng, đề xuất gói kích thích kinh tế mới nhằm cải thiện điều kiện đầu tư, tăng lương và đầu tư vào con người. Các cuộc khảo sát gần đây cho thấy sự ổn định hơn trong nền kinh tế Trung Quốc, với dữ liệu tháng Tám được công bố trong tháng Chín cho thấy mức tăng trưởng cao hơn dự kiến trong sản xuất công nghiệp và doanh số bán lẻ. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng đầu tư tài sản cố định chậm lại do sự suy yếu của lĩnh vực bất động sản.

Trong nước, triển vọng dài hạn từ sự kiện lịch sử khi Việt Nam và Hoa Kỳ nâng cấp mối quan hệ lên quan hệ đối tác chiến lược toàn diện đã không duy trì được tâm lý lạc quan trên thị trường. Tỷ giá VNĐ/USD tăng mạnh được củng cố khi những người tham gia thị trường dự đoán chênh lệch lãi suất giữa hai đồng tiền có thể sẽ nới rộng do khả năng nâng lãi suất của các NHTW, khi họ nhóm họp trong tháng Chín. Xu hướng tăng giá của USD làm gia tăng áp lực bán ra từ khối ngoại, gây ảnh hưởng gián tiếp đến diễn biến của thị trường chứng khoán Việt Nam. Đồng thời, NHNN triển khai phát hành tín phiếu NHNN (28 ngày) để rút thanh khoản dư thừa trong hệ thống. Động thái này nhanh chóng theo sau lời bình luận định hướng chính sách của Fed trong cuộc họp FOMC, gây ra phản ứng trái chiều trên thị trường và góp phần làm giảm hiệu suất của VN Index. Đáng lưu ý là việc rút thanh khoản ngắn hạn này không nhất thiết thể hiện sự thay đổi sâu sắc trong chính sách tiền tệ, do thanh khoản dư thừa trên thị trường liên ngân hàng và nhu cầu tín dụng tương đối yếu. Ngoài ra, điểm nổi bật đáng chú ý trong tháng Chín là kết quả tăng trưởng GDP Quý 3 mạnh mẽ bất ngờ, ở mức +5,3% YoY, vượt dự báo trước đó của chúng tôi (+4,5YoY). Kết quả ấn tượng này chủ yếu là do những cải thiện bất ngờ trong lĩnh vực công nghiệp.

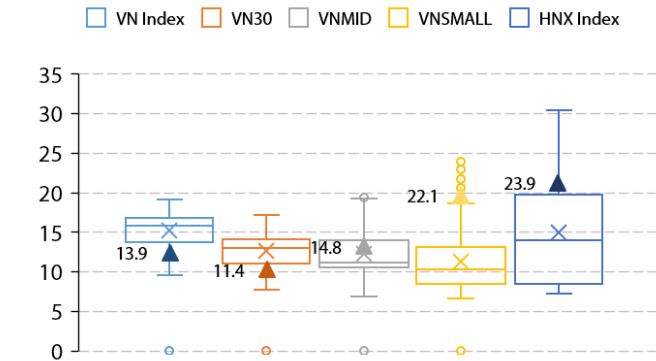
**Hình 1: VN Index, Tháng 09/2023**



Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt

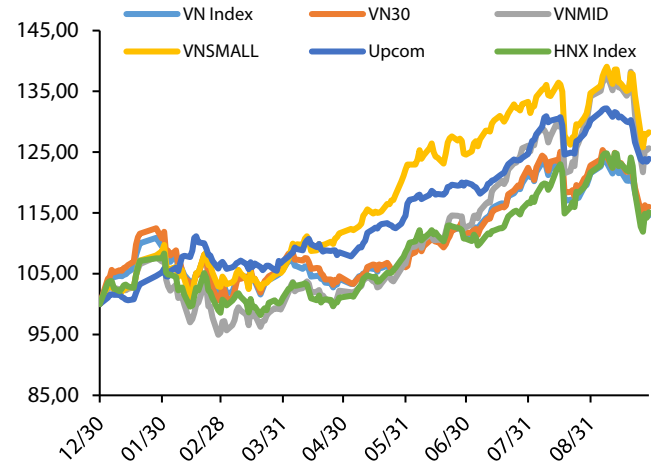
Tóm lại, VN Index chứng kiến đợt điều chỉnh mạnh nhất kể từ tháng Hai với mức giảm 5,71% MoM và đóng cửa ở mức 1.154. Cụ thể, chỉ số VNDMID (-6,37%) bị ảnh hưởng nặng nề nhất trong số các chỉ số phụ. Trong khi VNSMALL giảm -4,75% và VN30 giảm -5,53%.

**Hình 2: Phân phối P/E của Chỉ số Việt Nam (2018-2023) – VN Index và VN30 vẫn thấp hơn nhiều so với bội số giao dịch cao nhất trong 5 năm qua**



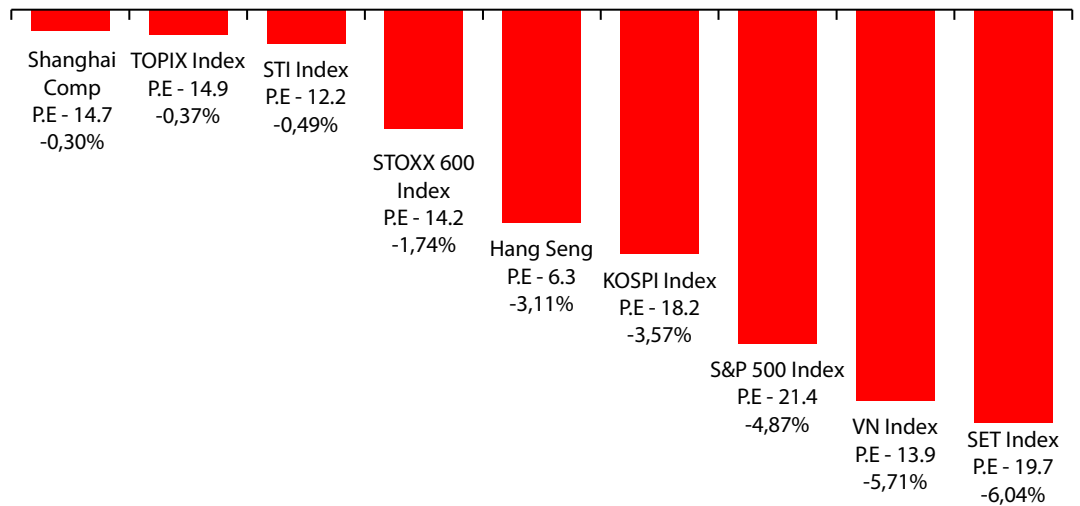
Nguồn: Bloomberg, CTCK Rông Việt  
X: P/E trung bình 5 năm  
▲: P/E hiện tại (thời điểm 29/09/2023)

**Hình 3: Diễn biến của chỉ số Việt Nam kể từ đầu năm – VNSMALL quay trở lại mức của VN Index**



Nguồn: Bloomberg, CTCK Rông Việt

**Hình 4: Diễn biến các chỉ số toàn cầu – VN Index vẫn nằm trong top đầu**



Nguồn: Bloomberg, CTCK Rông Việt

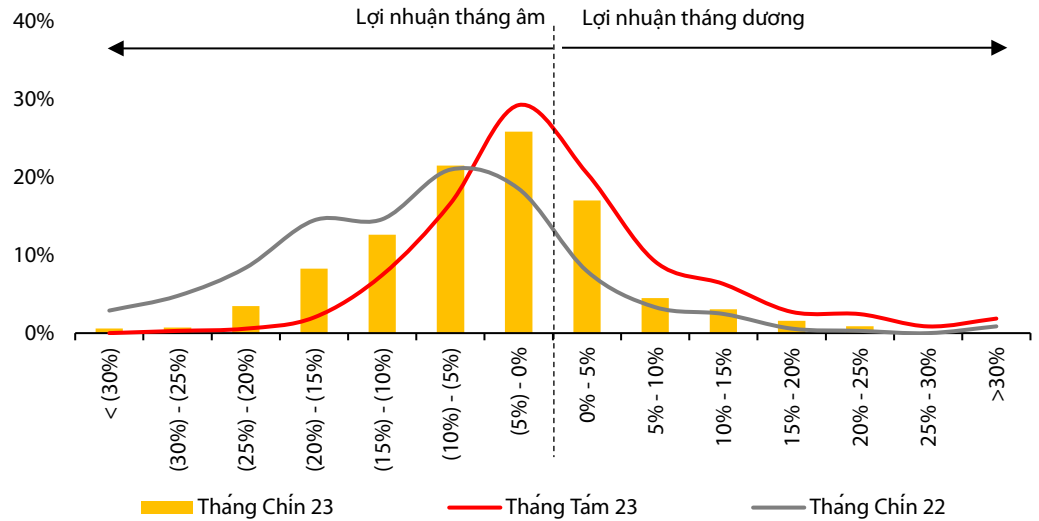
**Bảng 1: Thanh khoản hàng ngày trong 12 tháng qua (tỷ đồng) – Thanh khoản hàng ngày tăng lên mức cao mới trong 12 tháng qua**

|          | VN Index | VN30  | VNMID  | VNSMALL | Upcom | HNX Index |
|----------|----------|-------|--------|---------|-------|-----------|
| Thg9-23  | 21.585   | 7.895 | 10.251 | 2.281   | 960   | 2.138     |
| Thg8-23  | 20.465   | 7.868 | 9.259  | 2.211   | 946   | 2.078     |
| Thg7-23  | 16.627   | 6.157 | 7.947  | 2.041   | 809   | 1.625     |
| Thg6-23  | 15.110   | 5.378 | 7.233  | 1.975   | 744   | 1.740     |
| Thg5-23  | 10.631   | 3.438 | 5.194  | 1.623   | 562   | 1.490     |
| Thg4-23  | 9.764    | 3.502 | 4.573  | 1.459   | 427   | 1.252     |
| Thg3-23  | 7.900    | 3.480 | 3.309  | 933     | 273   | 828       |
| Thg2-23  | 8.520    | 3.570 | 3.519  | 1.175   | 391   | 1.038     |
| Thg1-23  | 8.883    | 3.835 | 3.656  | 1.080   | 391   | 914       |
| Thg12-22 | 11.993   | 5.434 | 4.915  | 1.339   | 407   | 1.254     |
| Thg11-22 | 9.850    | 4.647 | 3.947  | 1.056   | 349   | 842       |
| Thg10-22 | 9.253    | 3.646 | 4.042  | 1.252   | 404   | 883       |

Nguồn: Bloomberg, CTCK Rông Việt

Có 73% cổ phiếu ghi nhận lợi nhuận âm, cao hơn tháng trước (56%). Tuy nhiên, tâm lý chung vẫn tốt hơn so với cùng kỳ năm ngoái.

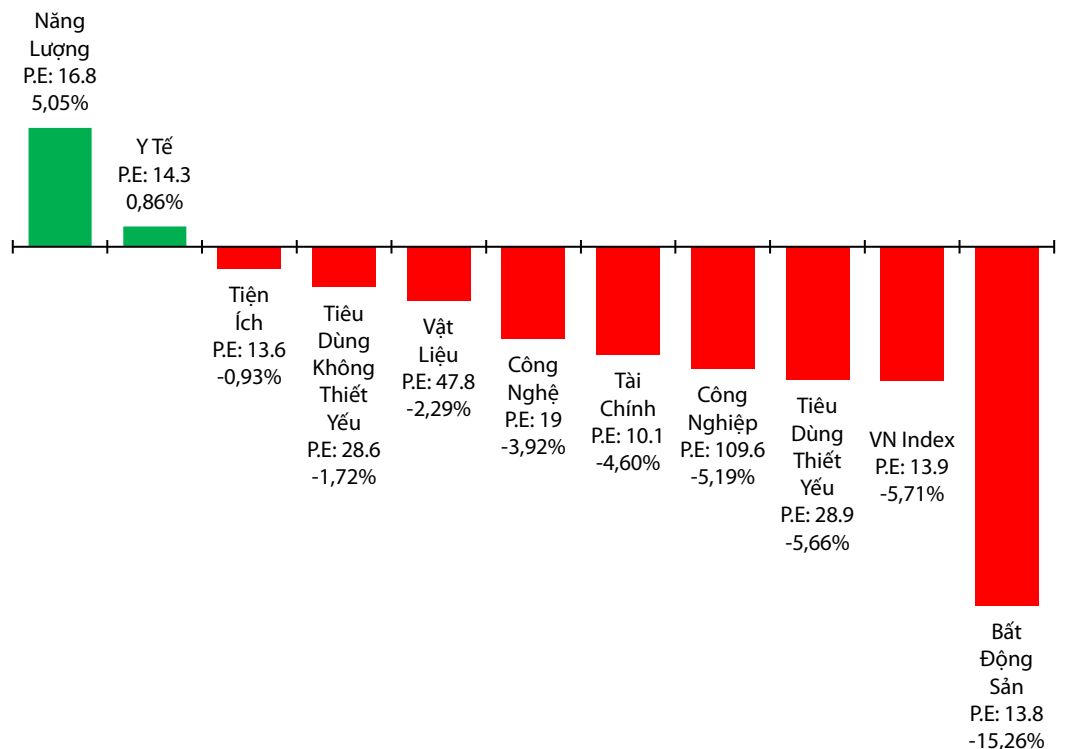
**Hình 5: Phân phối lợi nhuận tháng trên sàn HSX và HNX**



Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt

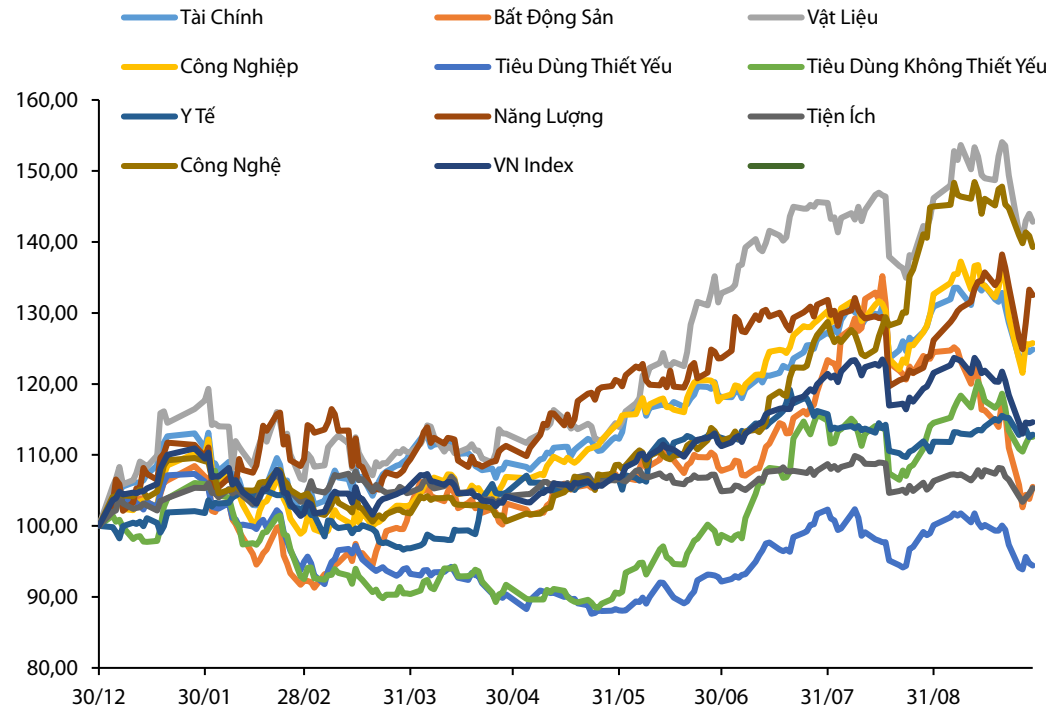
Trong số các lĩnh vực dựa trên GICS, chỉ có hai lĩnh vực có thể giữ được sắc xanh khi kết thúc tháng. **Năng lượng (5,05%)** ghi nhận diễn biến tốt nhất, với **PVT (23,4%)** và **GSP (24,2%)** dẫn đầu trong ngành. Ngược lại, **Bất động sản (-15,26%)** nằm trong nhóm bị ảnh hưởng nặng nề và tác động lớn tới VN Index. Trong đó, bộ ba cổ phiếu họ Vin bao gồm **VIC (-24,6%)**, **VHM (-16,2%)**, và **VRE (-13,86%)** góp phần nhiều nhất vào sự sụt giảm của ngành cũng như ½ sự điều chỉnh của VN Index.

**Hình 6: Suất sinh lời các nhóm ngành trong Tháng 09/2023 – Nhóm cổ phiếu họ Vin gây áp lực lớn lên ngành BĐS**



Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt

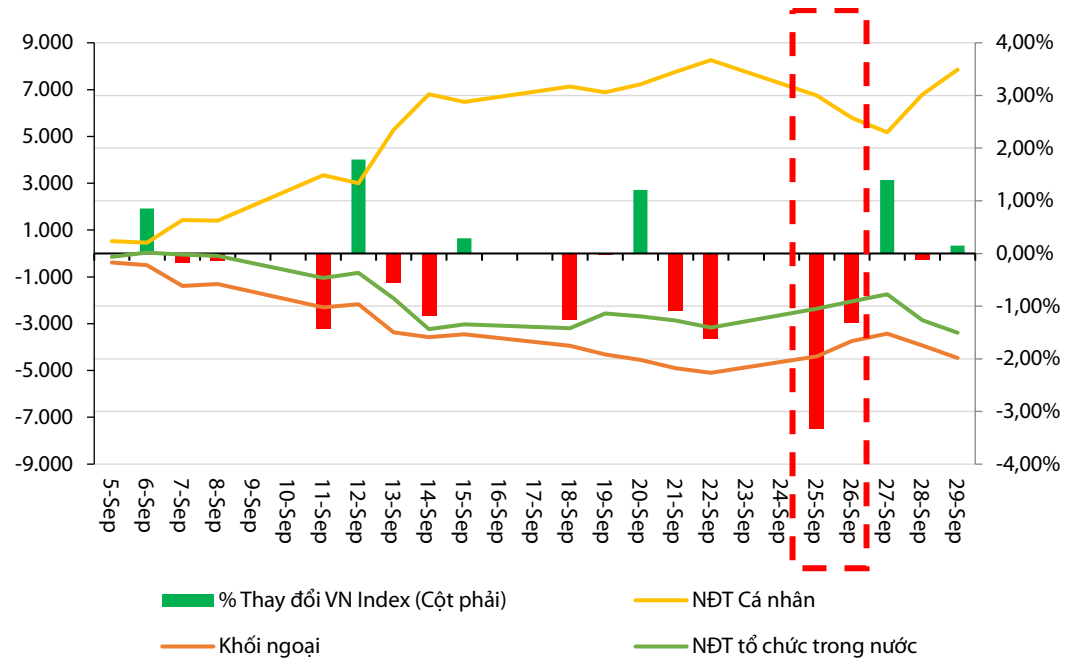
**Hình 7: Diễn biến các nhóm ngành trong từ đầu năm**



Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt

**Giao dịch giữa các nhóm nhà đầu tư**

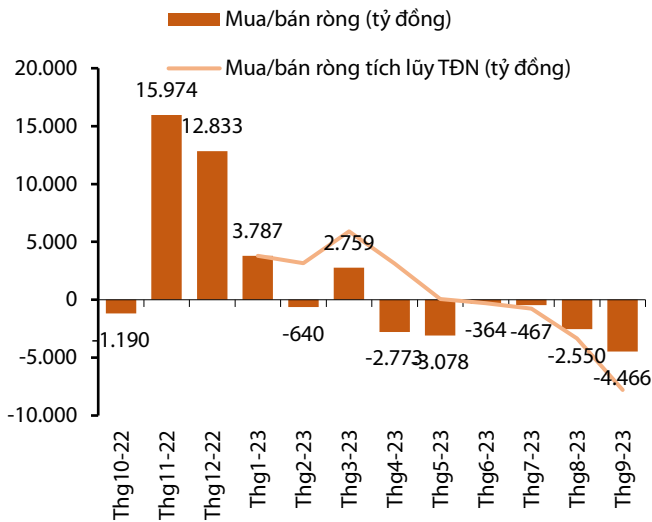
**Hình 8: Diễn biến vị thế ròng giữa các nhóm NĐT trong Tháng 09/2023 (Tỷ đồng) – Nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức mua mạnh khi thị trường giảm sâu**



Nguồn: Fiinpro, CTCK Rồng Việt

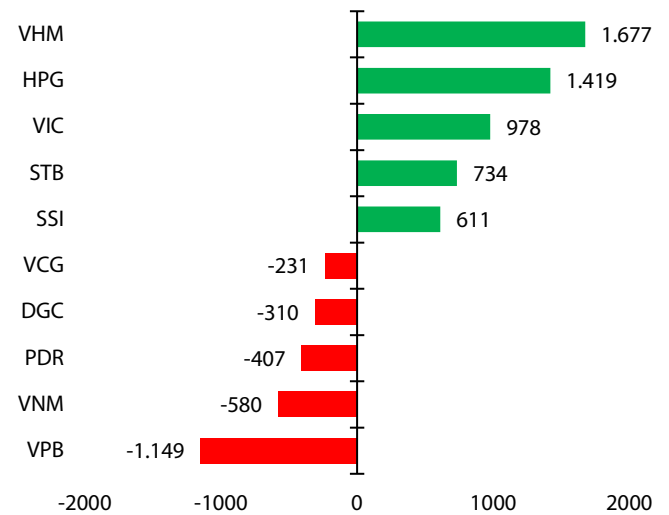
**Nhà đầu tư cá nhân** tiếp tục mua ròng mạnh 7.853 tỷ đồng (320,14 triệu USD). Vị thế ròng tính từ đầu năm đến nay đã tăng thêm lên +21.983 tỷ đồng (898,53 triệu USD). Ngoài ra, Hình 10 tóm tắt danh sách các cổ phiếu đáng chú ý được các nhà đầu tư cá nhân trong nước giao dịch.

**Hình 9 : Diễn biến mua ròng/bán ròng hàng tháng của nhà đầu tư cá nhân trong nước YTD trên sàn HSX**



Nguồn: Fiinpro, CTCK Rông Việt  
TĐN: Từ đầu năm

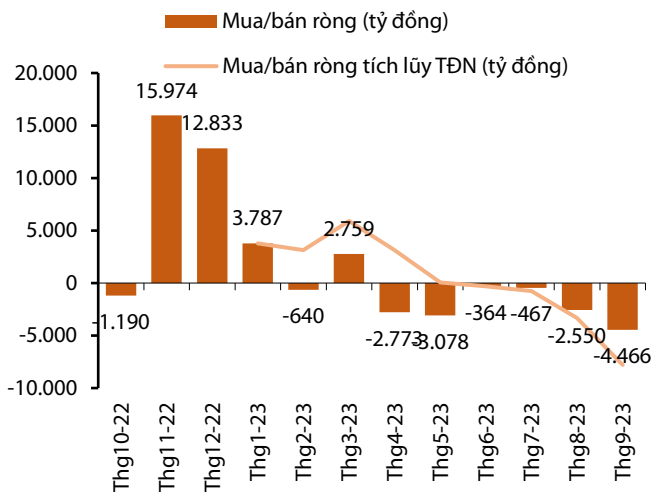
**Hình 10: Danh sách các cổ phiếu được mua/bán mạnh nhất bởi nhà đầu tư cá nhân trong nước tại sàn HSX trong Tháng 09/2023 (tỷ đồng)**



Nguồn: Fiinpro, CTCK Rông Việt

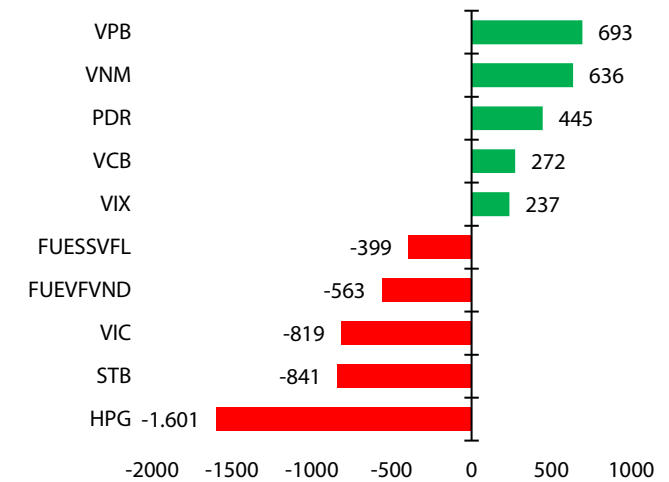
Vị thế ròng của **Khối ngoại** đạt -4.446 tỷ đồng, đây là khối lượng bán ròng hàng tháng lớn nhất từ đầu năm đến nay và khiến vị thế ròng kể từ đầu năm của nhóm này sâu hơn nữa lên -7.791 tỷ đồng. Xây dựng & Vật liệu và Y tế là những ngành thu hút khối ngoại mua ròng (Bảng 2).

**Hình 11: Diễn biến mua ròng/bán ròng hàng tháng của khối ngoại YTD trên sàn HSX**



Nguồn: Fiinpro, CTCK Rông Việt

**Hình 12: Các cổ phiếu được nhà đầu tư nước ngoài mua/bán nhiều nhất trên HOSE trong Tháng 09/2023 (tỷ VND)**



Nguồn: Fiinpro, CTCK Rông Việt

**Bảng 2: Giá trị khối ngoại mua ròng/bán ròng theo ngành trên sàn HOSE**

| Ngành                         | Giá trị giao dịch ròng (tỷ đồng) | Khối lượng giao dịch ròng (nghìn cổ phiếu) |
|-------------------------------|----------------------------------|--|
| Xây dựng và Vật liệu          | 315                              | 12.953                                     |
| Y tế                          | 44                               | 1.156                                      |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | 44                               | 536  |
| Dầu khí                       | 11                               | 1.176                                      |
| Viễn thông                    | 0                                | 0  |
| Truyền thông                  | -1                               | -68  |
| Ô tô và phụ tùng              | -7                               | -1.351                                     |
| Du lịch và Giải trí           | -12                              | 536  |
| Công nghệ Thông tin           | -19                              | -604                                       |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | -21                              | 543  |
| Thực phẩm và đồ uống          | -27                              | -5.055                                     |
| Bảo hiểm                      | -32                              | -548                                       |
| Hóa chất                      | -56                              | -8.119                                     |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | -93                              | -13.835                                    |
| Bán lẻ                        | -94                              | -2.241                                     |
| Ngân hàng                     | -334                             | -18.774                                    |
| Bất động sản                  | -1.090                           | -17.127                                    |
| Dịch vụ tài chính             | -1.337                           | -49.663                                    |
| Tài nguyên Cơ bản             | -1.747                           | -62.829                                    |

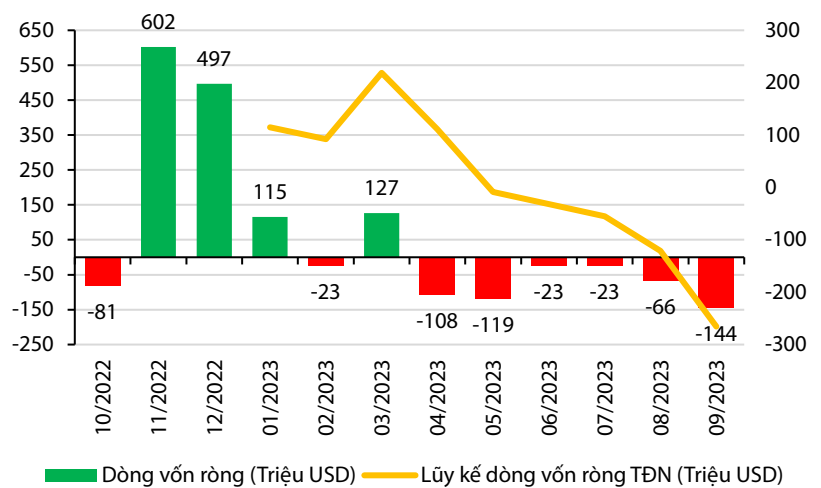
Nguồn: Fiinpro, CTCK Rông Việt

Trong tháng Chín, thị trường chứng khoán Việt Nam đã chứng kiến dòng vốn rút ròng hàng tháng lớn nhất là 144 triệu USD so với đầu năm, nhưng vẫn ở mức khiêm tốn so với các thị trường khác tại châu Á, khiến vị thế dòng vốn ròng lũy kế từ đầu năm đến nay tăng lên -266 triệu USD.

**Bảng 4: Dòng vốn ngoại vào thị trường vốn niêm yết ở châu Á**

| Quốc gia        | Dòng vốn ròng (Triệu USD) |             |             |
|-----------------|---------------------------|-------------|-------------|
|                 | 1Thg                      | 3Thg        | TĐN         |
| Maylaysia       | 159                       | 504         | -426        |
| Sri Lanka       | -5                        | 8           | 10          |
| <b>Việt Nam</b> | <b>-144</b>               | <b>-234</b> | <b>-266</b> |
| Indonesia       | -213                      | -1.351      | -260        |
| Philippines     | -464                      | -262        | -729        |
| Thái Lan        | -615                      | -1.420      | -4.527      |
| Hàn Quốc        | -1.694                    | -1.636      | 6.308       |
| Ấn độ           | -1.928                    | 3.938       | 15.104      |
| Đài Loan        | -5.885                    | -13.427     | -2.180      |
| Nhật Bản        | -33.246                   | -36.221     | 10.664      |

Nguồn: Bloomberg, CTCK Rông Việt  
3thg: Từ đầu quý  
TĐN: Từ đầu năm

**Hình 13: Diễn biến dòng vốn nước ngoài vào thị trường chứng khoán Việt Nam trong 12 tháng qua**

Nguồn: Bloomberg, CTCK Rông Việt



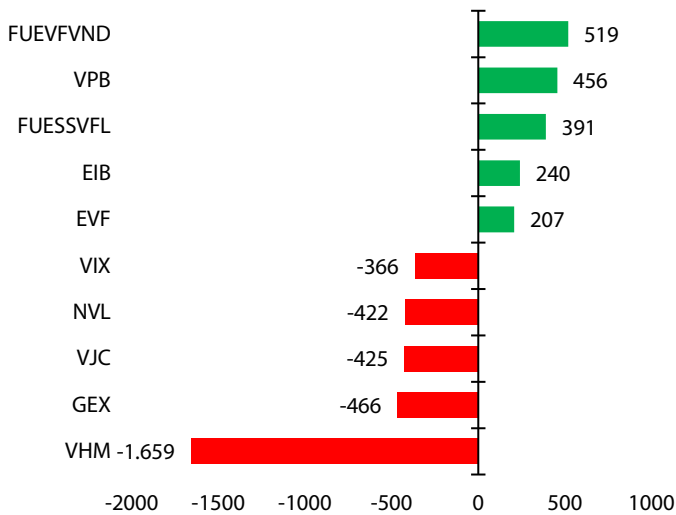
**Bảng 4: Dòng vốn từ các quỹ ETF – Áp lực hút ròng vẫn chưa dừng lại**

| Tên ETF                                 | Tài sản (Triệu \$) | Lưu chuyển dòng vốn (Triệu USD) |               |               |
|---|--------------------|---------------------------------|---------------|---------------|
|   |                    | 1Thg                            | 3Thg          | TĐN           |
| <b>Tổng các quỹ ETF</b>                 | <b>4.229</b>       | <b>-69,42</b>                   | <b>-7,42</b>  | <b>153,96</b> |
| <b>ETFs ngoại</b>                       | <b>2.775</b>       | <b>-49,89</b>                   | <b>42,78</b>  | <b>206,35</b> |
| KIM KINDEX Vietnam VN30 ETF             | 178                | 8,71                            | 17,21         | -26,51        |
| Asian Growth CUBS ETF                   | 10                 | 0,00                            | 0,00          | 0,00          |
| Xtrackers FTSE Vietnam Swap ETF         | 397                | 0,00                            | -6,58         | 61,40         |
| Premia MSCI Vietnam ETF                 | 17                 | 0,00                            | -0,90         | -0,59         |
| KIM KINDEX Vietnam VN30 Future          | 5                  | 0,00                            | -1,70         | -0,41         |
| VanEck Vectors Vietnam ETF              | 651                | -2,66                           | 13,57         | 89,83         |
| Fubon FTSE Vietnam ETF                  | 884                | -26,73                          | -84,68        | 9,15          |
| iShares MSCI Frontier and Select EM ETF | 633                | -29,21                          | -68,36        | -8,65         |
| <b>ETFs nội</b>                         | <b>1.454</b>       | <b>-19,53</b>                   | <b>-50,20</b> | <b>-52,39</b> |
| DCVFM VNMIDCAP ETF                      | 5                  | 0,04                            | 0,48          | 0,48          |
| DCVFMVN Diamond ETF                     | 858                | -                               | -             | -             |
| SSIAM VNX50 ETF                         | 7                  | -                               | 0,08          | (0,38)        |
| SSIAM VN30 ETF                          | 4                  | -                               | 0,24          | 0,98          |
| VinaCapital VN100 ETF                   | 4                  | -                               | -             | -             |
| KIM GROWTH VN30 ETF                     | 13                 | -                               | 5,43          | 8,75          |
| KIM GROWTH VNFINSELECT ETF              | 13                 | -                               | 5,43          | 8,75          |
| MAFN VN30 ETF                           | 26                 | (0,28)                          | (0,64)        | (1,00)        |
| DCVFMVN30 ETF Fund                      | 338                | (5,39)                          | (41,90)       | (50,61)       |
| SSIAM VNFIN LEAD ETF                    | 186                | (13,91)                         | (19,32)       | (19,34)       |

Nguồn: Bloomberg, CTCK Rông Việt

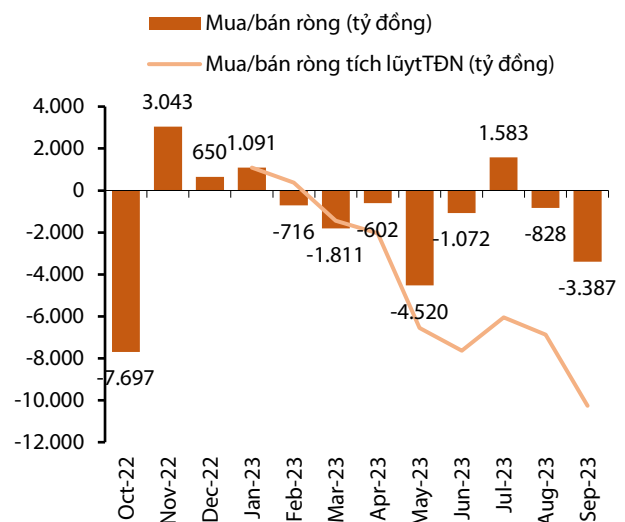
**Nhà đầu tư tổ chức trong nước** bị bán ròng mạnh mẽ trong tháng Chín đạt 3.387 tỷ đồng, đánh dấu vị thế bán ròng tính từ đầu năm của nhóm này ở mức 10.263 tỷ đồng. Các cổ phiếu được các nhà đầu tư tổ chức trong nước giao dịch nhiều nhất xem Hình 14.

**Hình 14: Các cổ phiếu được nhà đầu tư tổ chức trong nước mua/bán nhiều nhất trên HOSE trong Tháng 09/2023 (tỷ VND)**



Nguồn: Fiinpro, CTCK Rông Việt

**Hình 15: Hoạt động giao dịch của các nhà đầu tư tổ chức trong nước trên sàn HSX (tỷ VND)**



Nguồn: Fiinpro, CTCK Rông Việt

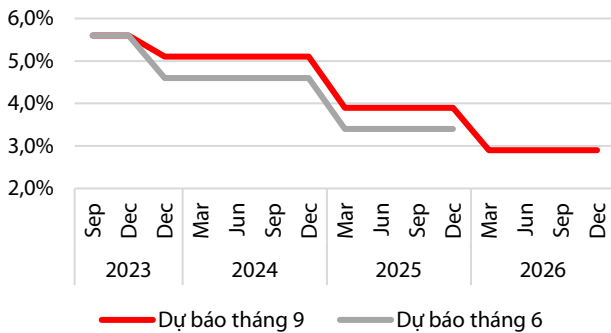
# TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THÁNG MƯỜI

## Xu hướng tăng diện rộng tạm thời kết thúc, thay thế bởi trạng thái dao động đi ngang

### Từ cuộc họp của Fed tới tín hiệu mới trong điều hành Chính sách tiền tệ của SBV

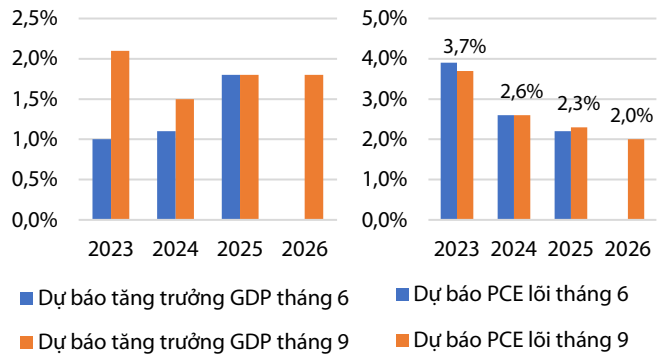
Trong cuộc họp FOMC gần nhất, Fed đã phát đi tín hiệu mới về mặt bằng lãi suất cao hơn trong năm 2024 (cao hơn 50 bps lên 5,1%) và 2025 (cao hơn 50 bps lên 3,9%), trong khi mức đỉnh lãi suất năm nay không thay đổi (vùng 5,25%-5,5%) và hàm ý rằng có khả năng Fed sẽ còn một lần tăng lãi suất nữa trong năm nay. Mặc dù khả năng tăng một lần lãi suất vẫn còn bỏ ngỏ khi chỉ số PCE lõi trong tháng 8 cũng đã hạ nhiệt về mức 3,9%, nhưng nhìn chung, việc Fed duy trì bằng lãi suất cao hơn trong hai năm tới là một thông tin bất lợi đối với việc điều hành tỷ giá, nhất là khi giữa SBV và Fed đang có sự ngược pha trong chính sách tiền tệ.

**Hình 16: Đỉnh lãi suất quỹ liên bang mới của Fed cho thấy mặt bằng lãi suất cao hơn trong 2024 và 2025**



Nguồn: Fed, CTCK Rồng Việt

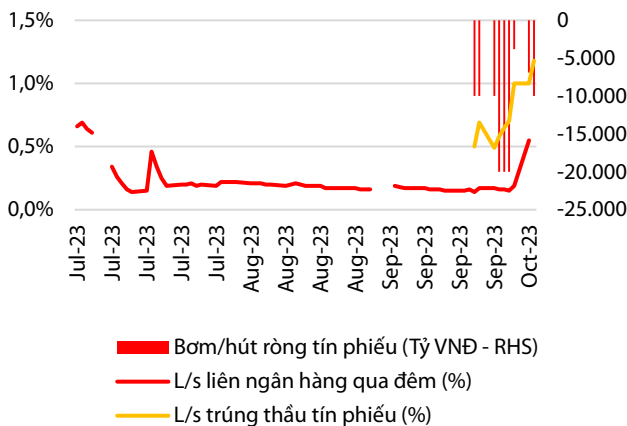
**Hình 17: Dự báo tăng trưởng GDP của Mỹ giảm tốc trong năm 2024, đồng thời áp lực lạm phát cũng hạ nhiệt**



Nguồn: Fed, CTCK Rồng Việt

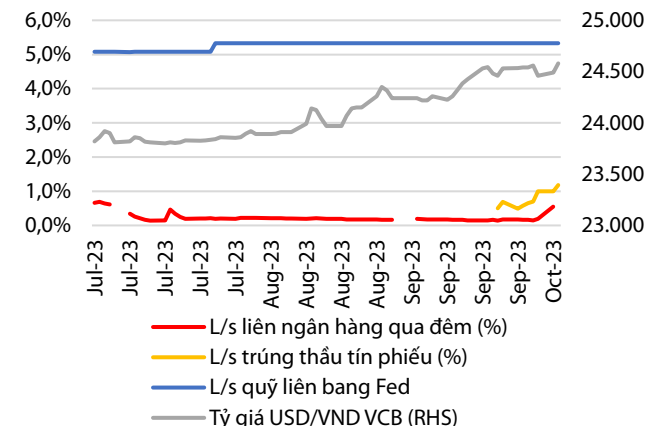
Sau cuộc họp của Fed, SBV đã bắt đầu phát hành tín phiếu. Sau khi lượng hút ròng lũy kế tính đến ngày 3/10/2023 đạt gần 111 nghìn tỷ, lãi suất liên ngân hàng qua đêm và lãi suất tín phiếu đã bắt đầu lần lượt tăng lên 0,55% và 1,18% theo số liệu gần nhất. Diễn biến này cùng với kỳ vọng tăng trưởng tín dụng tăng tốc cuối năm có thể sẽ giúp cho chênh lệch lãi suất VNĐ và USD thu hẹp hơn. Cùng với việc tỷ giá đã tăng 3,5% kể từ đầu năm, chúng tôi không kỳ vọng các hoạt động carry trade tạo thêm áp lực lên tỷ giá. Nhưng trong kịch bản tiêu cực nhất, DXY tăng vượt 110, SBV có thể sẽ phải can thiệp bằng bán ngoại hối kết hợp hút ròng trên kênh tín phiếu, điều này có thể làm trầm trọng thêm tâm lý đầu tư do lo ngại về sự thay đổi sâu sắc hơn trong điều hành chính sách tiền tệ.

**Hình 18: Diễn biến thị trường mở và thị trường liên ngân hàng ba tháng gần nhất**



Nguồn: Fiinpro, CTCK Rồng Việt

**Hình 19: Đồng VNĐ bắt đầu mất giá mạnh từ cuối tháng 8, và đã mất giá 3,5% YTD**

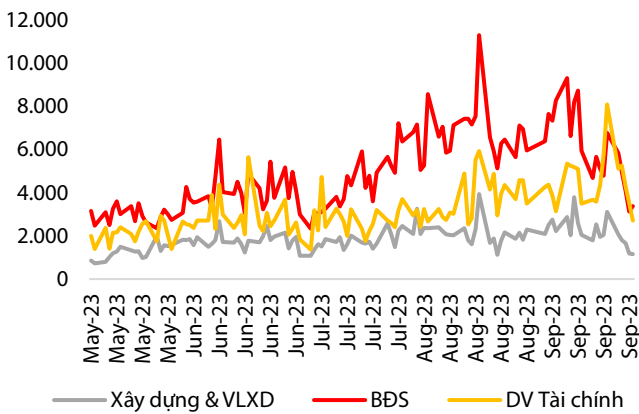


Nguồn: Fiinpro, Fed, CTCK Rồng Việt

## Dư địa nơi lỏng thêm chính sách tiền tệ không nhiều, xu hướng tăng diện rộng tạm thời kết thúc

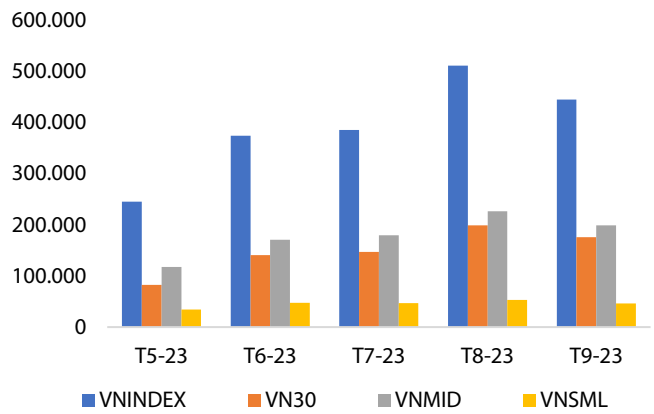
Trong khi chúng tôi không cho rằng đây là một tín hiệu đảo chiều chính sách khi tăng trưởng kinh tế vẫn còn thấp (Tăng trưởng GDP 9T-2023: 4,24%) và lạm phát vẫn trong tầm kiểm soát nhưng rõ ràng là không gian để nới lỏng thêm chính sách tiền tệ tương đối hạn chế, và điều này không phải là thông tin tích cực đối với TTCK trong giai đoạn cuối năm. Trên thực tế, tâm lý thị trường đã nhanh chóng thay đổi thể hiện qua sự sụt giảm mạnh của thanh khoản toàn thị trường. Đặc biệt dòng tiền tại các nhóm ngành dẫn dắt tâm lý đợt vừa qua – BĐS, CK, xây dựng (đầu tư công) – đã có dấu hiệu suy yếu rõ rệt. Điều này củng cố thêm quan điểm của chúng tôi rằng xu hướng tăng điểm diện rộng của thị trường trên hiệu ứng chính sách từ tháng 5 sẽ dần nhường chỗ cho trạng thái dao động (swing) với xu hướng đi ngang.

**Hình 20: Nhóm cổ phiếu dẫn dắt tâm lý có sự suy yếu về thanh khoản kể từ giữa tháng 8**



Nguồn: Fiinpro, CTCK Rồng Việt

**Hình 21: Thanh khoản chung toàn thị trường tháng 9 giảm 13% so với tháng trước**



Nguồn: Fiinpro, CTCK Rồng Việt

## Triển vọng tăng trưởng LNST so với cùng kỳ trong Q3/2023 có thể chưa cải thiện nhiều

Trong Q3/2023 chúng tôi dự báo lợi nhuận của đa phần các nhóm ngành sẽ ghi nhận sự cải thiện so với Q2/2023, xu hướng có phần tương đồng với diễn biến phục hồi của các hoạt động kinh tế và thương mại theo số liệu của GSO.

Xét về tăng trưởng so với cùng kỳ, các nhóm ngành Dầu khí, Dược phẩm, Công nghệ được dự báo sẽ ghi nhận tăng trưởng LNST tích cực ở mức hai chữ số trong Q3/2023. Ở chiều ngược lại, các ngành Thủy sản, BĐS, Phân bón, Bán lẻ, Điện dự báo sẽ suy giảm lợi nhuận so với Q3/2022.

Nhìn chung, mặc dù tốc độ tăng trưởng so với cùng kỳ sẽ cải thiện so với quý trước, mức độ cải thiện vẫn sẽ khá hạn chế. Do đó, động lực cải thiện về định giá và điểm số cho thị trường là không lớn trong mùa báo cáo quý này.

Triển vọng tăng trưởng LNST khả năng cao sẽ tích cực hơn trong Q4/2023 do cùng kỳ năm ngoái nhiều nhóm ngành có mức nền lợi nhuận thấp như Ngân hàng, Thép, Hàng tiêu dùng, BĐS và Chứng khoán.

**Bảng 5: Triển vọng KQKD theo nhóm ngành Q3/2023**

| Nhóm ngành     | PE hiện tại | PE TB 3 năm | PB hiện tại | PB TB 3 năm | Q3/2023 YoY |           |          | Q3/2023 QoQ |           |          |
|----------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-----------|----------|-------------|-----------|----------|
|                |             |             |             |             | Tiêu cực    | Trung lập | Tích cực | Tiêu cực    | Trung lập | Tích cực |
| Dệt may        | 14,3        | 11,3        | 1,1         | 1,4         |             | x         |          |             |           |          |
| Thủy sản       | 41,5        | n.a         | 1,5         | 2,8         | x           |           |          | x           |           |          |
| Hàng tiêu dùng | 19,0        | 19,4        | 3,0         | 4,0         |             | x         |          |             |           | x        |
| Dầu Khí        | 16,4        | 11,7        | 1,3         | 1,5         |             |           | x        |             | x         |          |
| Logistics      | 15,8        | 31,9        | 2,6         | 3,1         | x           |           |          |             |           | x        |
| Ngân hàng      | 8,8         | 11,0        | 1,5         | 1,9         |             | x         |          |             |           | x        |
| BDS            | 10,6        | 19,4        | 1,3         | 2,0         | x           |           |          |             | x         |          |
| Thép           | -21,0       | 4,3         | 1,3         | 1,7         |             |           | x        |             |           | x        |

|                     |      |      |     |     |   |   |   |   |   |   |
|---------------------|------|------|-----|-----|---|---|---|---|---|---|
| Ô tô, phụ tùng ô tô | 18,6 | 14,8 | 1,0 | 1,3 |   | x |   |   |   | x |
| Phân bón            | 8,1  | 21,0 | 1,3 | 1,3 | x |   |   |   |   | x |
| Dược phẩm           | 12,8 | 15,4 | 1,8 | 1,9 |   |   | x |   | x |   |
| Bán lẻ              | 36,9 | 19,5 | 3,0 | 3,5 | x |   |   |   |   | x |
| Công nghệ           | 21,3 | 18,9 | 3,5 | 3,2 |   |   | x |   | x |   |
| Điện                | 11,1 | 11,8 | 1,4 | 1,5 | x |   |   | x |   |   |
| BĐS KCN             | 20,7 | 15,5 | 2,3 | 2,6 |   | x |   |   | x |   |

Nguồn: Fiinpro, CTCK Rồng Việt, Số liệu được ước tính dựa vào danh sách 55 doanh nghiệp CTCK Rồng Việt đang theo dõi và các ngành có liên quan.

Chúng tôi kỳ vọng VN Index sẽ dao động trong khoảng 1.100 – 1.180, tương ứng với vùng định giá P/E trong khoảng 13,2x-14,2x và tỷ suất sinh lời hàm ý là 7,0%-7,6%, hấp dẫn hơn tương đối so với lãi suất gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng hiện dưới 6%.

## Bảng 6: Tổng hợp các thông tin

| Các yếu tố   | Xếp hạng | Nhận định  |
|--|----------|--|
| Số liệu kinh tế của các nền kinh tế lớn trên thế giới tốt hơn dự kiến                      | -        | Nền kinh tế Mỹ và Châu Âu được dự báo sẽ tăng trưởng tốt hơn trong năm 2023 so với lần dự báo trước. Nếu các số liệu kinh tế ủng hộ xu hướng này, xu hướng giảm của lạm phát chậm hơn dự kiến.   |
| Hội Quốc hội khóa XV, kỳ họp thứ sáu (từ 23-10-2023 và dự kiến bế mạc vào ngày 29-11-2023) | +        | Trong số 7 dự án luật được trình Quốc hội thông qua trong kỳ họp lần này, có 3 dự án luật quan trọng liên quan tới ngành BĐS. Các lưu ý chính của các dự luật mới sửa đổi bao gồm: <ol style="list-style-type: none"> <li>Quy định cụ thể hơn về phương pháp định giá đất và xác định nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư.</li> <li>Thúc đẩy phát triển các dự án nhà ở xã hội độc lập.</li> <li>Minh bạch hóa thị trường, đồng thời tạo hành lang pháp lý cho giao dịch các loại hình BĐS mới (condotel, office...).</li> </ol> |
| Diễn biến tỷ giá và động thái từ nhà điều hành   | +/-      | Khả năng cao SBV sẽ tiếp tục phát hành tín phiếu trong tháng này, với khối lượng phụ thuộc diễn biến tỷ giá, chỉ số DXY, và tăng trưởng tín dụng. Các số liệu kinh tế của Mỹ về lạm phát, tiêu dùng, việc làm trong tháng 10 cũng sẽ là những biến số quan trọng.  |

## CHIẾN LƯỢC VÀ Ý TƯỞNG ĐẦU TƯ THÁNG MƯỜI

### Đãi vàng mùa KQKD

Như mỗi quan ngại của chúng tôi trong tháng Chín, việc các nhà đầu tư tổ chức (trong nước và nước ngoài – tạm gọi là chuyên nghiệp) liên tục bán ròng với tỷ lệ tham gia thị trường ở mức thấp khiến diễn biến TTCK chịu sự chi phối chủ yếu bởi tâm lý của NĐT cá nhân, vốn thường dao động mạnh đặc biệt trong những giai đoạn trống thông tin hỗ trợ. Mặc dù vậy, về mặt điểm số, mức độ điều chỉnh của chỉ số VNIndex là mạnh hơn kỳ vọng của chúng tôi. Chúng tôi cho rằng cho đến khi NĐT chuyên nghiệp gia nhập trở lại, xu hướng chung của thị trường sẽ ổn định và tích cực hơn.

Sang tháng Mười, chúng tôi cho rằng diễn biến thị trường sẽ xoay quanh các câu chuyện về ước tính KQKD quý 3/2023 của các doanh nghiệp niêm yết. Khảo sát sơ bộ quan điểm của các chuyên viên phân tích ngành, chúng tôi nhận thấy thị trường khó có thể sẽ có mùa công bố KQKD lạc quan trên diện rộng. Thay vào đó, mức độ phục hồi sẽ phụ thuộc từng ngành nghề và chiến lược kinh doanh của từng doanh nghiệp. Do vậy, chúng tôi cho rằng NĐT đón sóng KQKD quý 3/2023 sẽ cần có sự chọn lọc từng cổ phiếu riêng lẻ, thay vì kỳ vọng vào sự phục hồi chung của toàn ngành. Một số ý tưởng đầu tư tháng Mười mà chúng tôi muốn giới thiệu đến Quý NĐT gồm có QNS, PVD, NKG và KDH.

| Mã  | GMT (đồng) | PE hiện tại (x) | PE fwd 2023 (x) | Vùng mua cân nhắc (k. đồng) | Nhận định  |
|-----|------------|-----------------|-----------------|-----------------------------|--|
| QNS | 52.800     | 9,7             | 7,5             | 42-45                       | Chúng tôi dự phóng doanh thu và lợi nhuận ròng trong Q3/2023 lần lượt đạt 2.677 tỷ đồng (-15,1% QoQ; +16,4% YoY) và 535 tỷ đồng (-24,8% QoQ; +46,6% YoY) với động lực đến từ mảng đường (chiếm ~50% tổng doanh thu). Cụ thể, trong bối cảnh nguồn cung đường dự kiến tiếp tục thắt chặt trong nửa cuối năm 2023 đưa giá đường lên mức đỉnh mới, chúng tôi dự phóng giá bán đường trung bình của QNS sẽ tăng +65% so với giá trung bình nửa cuối năm 2022. So với Q2/2023 và Q3/2022, mức giá dự phóng này lần lượt cao hơn +5% và +23%. Về phía sản lượng tiêu thụ, chúng tôi dự phóng sẽ đạt khoảng 48 ngàn tấn cho riêng Q3/2023 (+30% YoY), do sản lượng đường nhập khẩu vào VN ghi nhận mức sụt giảm mạnh trong tháng Bảy và Tám, hỗ trợ cho tiêu thụ đường nội địa.   |
| PVD | 30.900     | 55              | 30,0            | 23-24                       | Chúng tôi điều chỉnh tăng 15% giá trị hợp lý cho cổ phiếu PVD trên cơ sở cân nhắc khả năng duy trì giá cho thuê giàn ở mức cao cho đến năm 2024 và số ngày hoạt động của giàn cũng cao hơn. Cụ thể, chúng tôi nâng dự phóng giá thuê giàn từ năm 2023 từ 78.000 USD/ngày lên 81.600 USD/ngày và đạt bình quân 92.700 USD/ngày trong năm 2024, theo xu hướng giá thuê giàn tại thị trường Đông Nam Á. Bên cạnh đó, cho riêng Q3/2023, chúng tôi kỳ vọng PVD cũng sẽ tiếp tục ghi nhận phần còn lại của khoản đền bù hợp đồng của Valeura, tương ứng 70 tỷ. Theo đó, LNST quý 3 dự kiến đạt 160 tỷ đồng, gần như đi ngang so với quý 2, nhưng cải thiện tích cực so với mức lỗ 34 tỷ svck. Cho cả năm 2023, doanh thu và LNST ước tính lần lượt đạt 5.101 tỷ (-6,1% YoY) và 460 tỷ đồng (2022: lỗ 99 tỷ). EPS tương ứng là 827 đồng. |
| NKG | 21.000     | N.a             | 17,0            | 16.5-17.5                   | Chúng tôi ưa thích nhóm cổ phiếu tôn mạ có doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn do kỳ vọng nhu cầu từ thị trường nước ngoài (các nước ASEAN và Châu Âu) có thể hỗ trợ sản lượng tiêu thụ của các công ty tôn mạ trong nửa cuối năm. Đồng thời, với chính sách quản lý hàng tồn kho phù hợp, chúng tôi cũng cho rằng biên lợi nhuận gộp của nhóm tôn mạ sẽ được duy trì nhờ chính sách quản lý hàng tồn kho phù hợp. Đối với NKG, chúng tôi ước tính sản lượng tiêu thụ trong quý 3/2023 đạt 208 ngàn tấn (+2,5% QoQ, +59% YoY) và biên LNG duy trì ở mức tương đương Q2/2023 (9%). Theo đó, LNST quý 3/2023 dự báo đạt 132 tỷ đồng (+5,6% QoQ, Q3/2022: -419 tỷ).  |
| KDH | 35.700     | 25              | 20,5            | 27-28.5                     | Chúng tôi kỳ vọng thị trường bất động sản tại các thành phố lớn (Hà Nội, TP.HCM) bắt đầu phục hồi trong nửa cuối năm 2023, nhờ lãi suất cho vay giảm và chính sách bán hàng từ các chủ đầu tư có thể thúc đẩy nhu cầu nhà ở. Trong số các công ty bất động sản dân dụng, KDH là lựa chọn của chúng tôi với: 1/ Quỹ đất tập trung tại TP.HCM, 2/ Giao dịch với mức định giá hấp dẫn và 3/ Dự án chung cư Privia dự kiến sẽ khai trương nhà mẫu và bắt đầu chiến dịch bán hàng vào tháng 10.   |

Đối với ngành ngân hàng, bức tranh lợi nhuận nhìn chung sẽ ổn định và tích cực hơn so với các nhóm ngành kinh doanh khác. Trong một dịp gặp gỡ các NHTM trong Chín của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy có một sự đồng thuận về quan điểm của các đại diện ngân hàng là những gì khó khăn nhất đã qua, song tốc độ phục hồi còn rất chậm và phụ thuộc vào tốc độ phục hồi của các hoạt động kinh tế. Trong bối cảnh hiện tại, chúng tôi cho rằng những ngân hàng có lợi thế về vốn, tập khách hàng ít bị tổn thương bởi kinh tế suy yếu và bộ đệm dự phòng cao sẽ là những ngân hàng có khả năng chứng kiến lợi nhuận tăng trưởng sớm nhất. Trong danh mục cổ phiếu ngân hàng của chúng tôi, hiện tại chúng tôi ưa thích VCB, BID, và CTG.

| Mã  | GMT    | Vùng mua cân nhắc (k. đồng) | P/B hiện tại (x) | ROE (%) |       |       | LNST (tỷ đồng) |             |         |         |
|-----|--------|-----------------------------|------------------|---------|-------|-------|----------------|-------------|---------|---------|
|     |        |                             |                  | 2022    | 2023F | 2024F | 6T 2023        | 6T cuối năm | FY2023F | FY2024F |
| BID | 54.200 | 40-42                       | 1,9              | 19,4    | 19,6  | 21,8  | 10.895         | 10.947      | 21.842  | 28.711  |
| CTG | 36.000 | 27.5-28.5                   | 1,2              | 16,8    | 18,3  | 19,7  | 10.010         | 11.189      | 21.199  | 26.368  |
| VCB | 98.600 | 82-84                       | 3,2              | 24,2    | 23,0  | 23,0  | 16.409         | 18.086      | 34.495  | 40.265  |
| ACB | 29.000 | 20.5-21.3                   | 1,3              | 26,5    | 25,0  | 23,4  | 8.001          | 8.099       | 16.100  | 18.886  |
| MBB | 22.600 | 17.5-18                     | 1,2              | 24,6    | 24,0  | 24,0  | 9.917          | 10.625      | 20.542  | 23.988  |
| TCB | 39.500 | 31-32                       | 0,9              | 19,8    | 15,0  | 17,3  | 8.952          | 9.016       | 17.968  | 24.926  |
| VPB | 23.000 | 19.9-20.6                   | 1,4              | 19,1    | 9,7   | 11,8  | 5.598          | 6.421       | 12.019  | 17.454  |
| OCB | 15.900 | 12.5-13                     | 1,0              | 14,9    | 16,0  | 16,8  | 2.047          | 2.337       | 4.385   | 5.442   |

Nhịp điều chỉnh mạnh vào cuối tháng Chín đã đưa thị giá của phần lớn cổ phiếu thuộc danh mục ưa thích trong nửa cuối năm của chúng tôi giảm về vùng chờ mua khuyến nghị. Đây là danh sách cổ phiếu được chúng tôi phân tích kỹ lưỡng và nhìn nhận có triển vọng khả quan trong nửa cuối năm. Do vậy, quý NĐT đã tích lũy cổ phiếu theo khuyến nghị của chúng tôi có thể tiếp tục nắm giữ.

### Danh mục cổ phiếu ưa thích trong nửa cuối năm 2023

| Mã  | VHTT (tỷ đồng) | GTKL BQ 3T (tr. đ) | P/E hiện tại (x) | P/B hiện tại (x) | ROE trượt 4Q (%) | Thị giá ngày 31/8 | Thị giá ngày 2/10 | GMT     | Cổ tức tiền | Giá khớp mua | Ngày khớp mua | Hiệu quả khuyến nghị | Vùng mua cân nhắc | Vùng bán cân nhắc |
|-----|----------------|--------------------|------------------|------------------|------------------|-------------------|-------------------|---------|-------------|--------------|---------------|----------------------|-------------------|-------------------|
| GEG | 5.033          | 20.296             | 25,5             | 1,4              | 5,2%             | 14.300            | 14.750            | 15.200  | 0           | 13.700       | 26/9          | 7,7%                 | 13-13.5           | 15-16             |
| NTC | 4.431          | 1.716              | 17,1             | 5,1              | 32,5%            | 178.921           | 184.619           | 256.000 | 0           | 177.300      | 26/9          | 4,1%                 | 174-178           | 199-205           |
| CTG | 139.847        | 217.533            | 7,9              | 1,2              | 15,9%            | 32.450            | 29.100            | 36.000  | 0           | 28.000       | 2/10          | 3,9%                 | 27.5-28.5         | 31-32             |
| VPB | 140.977        | 395.145            | 12,2             | 1,4              | 11,8%            | 20.950            | 21.000            | 24.000  | 0           | 20.500       | 25/9          | 2,4%                 | 19.9-20.6         | 22-23             |
| TCB | 114.310        | 194.642            | 6,4              | 0,9              | 15,5%            | 34.500            | 32.500            | 39.500  | 0           | 32.300       | 27/9          | 0,6%                 | 31-32             | 34-35             |
| VCB | 482.339        | 114.361            | 14,9             | 3,2              | 23,0%            | 89.100            | 86.300            | 98.600  | 0           | 86.000       | 19/9          | 0,3%                 | 82-84             | 88-90             |
| OCB | 26.713         | 43.727             | 6,4              | 1,0              | 16,3%            | 13.067            | 13.000            | 15.900  | 0           | 13.000       | 27/9          | 0,0%                 | 12.5-13           | 14-15             |
| SIP | 10.818         | 10.985             | 12,8             | 3,3              | 25,8%            | 66.500            | 59.500            | 84.000  | 0           | 59.600       | 26/9          | -0,2%                | 55-58             | 63-65             |
| VNM | 154.657        | 269.776            | 18,8             | 4,6              | 26,1%            | 77.800            | 74.000            | 87.600  | 3.850       | 74.200       | 29/9          | -0,3%                | 72-74             | 77-79             |
| MBB | 94.114         | 214.214            | 5,2              | 1,2              | 23,4%            | 18.500            | 18.050            | 22.600  | 0           | 18.100       | 25/9          | -0,3%                | 17.5-18           | 19-20             |
| KBC | 23.220         | 306.829            | 6,9              | 1,3              | 18,4%            | 34.450            | 30.250            | 40.000  | 0           | 30.500       | 27/9          | -0,8%                | 28-30             | 32.5-34           |
| ACB | 83.895         | 195.065            | 4,8              | 1,3              | 24,1%            | 22.600            | 21.600            | 29.000  | 0           | 21.800       | 28/9          | -0,9%                | 20.5-21.3         | 22.5-23           |
| REE | 25.340         | 54.831             | 9,6              | 1,6              | 16,9%            | 62.800            | 62.000            | 74.000  | 0           | 62.800       | 14/9          | -1,3%                | 58.5-60.5         | 65-68             |
| PNJ | 25.420         | 71.244             | 14,1             | 2,8              | 20,5%            | 80.500            | 77.500            | 88.000  | 0           | 78.500       | 26/9          | -1,3%                | 75-77             | 82-84             |
| MWG | 71.665         | 368.045            | 45,9             | 3,1              | 6,6%             | 53.800            | 49.000            | 57.600  | 0           | 50.500       | 25/9          | -3,0%                | 47-49             | 54-57             |
| HPG | 144.207        | 750.474            | -75,6            | 1,5              | -2,0%            | 27.600            | 24.800            | 24.600  | 0           | 25.800       | 26/9          | -3,9%                | 22.5-23.5         | 26-27             |
| BID | 210.182        | 76.436             | 10,3             | 1,9              | 19,9%            | 46.950            | 41.550            | 54.200  | 0           | 44.200       | 22/9          | -6,0%                | 40-42             | 45-46             |
| MSN | 105.882        | 164.670            | 80,8             | 4,0              | 5,0%             | 81.500            | 74.000            | 95.700  | 0           | 79.400       | 11/9          | -6,8%                | 69-72             | 80-82             |
| KDH | 22.630         | 64.669             | 24,7             | 1,9              | 7,8%             | 33.637            | 28.700            | 35.700  | 0           | 32.000       | 25/9          | -10,3%               | 27-28.5           | 31-32             |
| DBD | 4.274          | 4.561              | 15,5             | 3,2              | 20,1%            | 51.600            | 57.100            | 65.800  | 0           |              |               |                      | 53-54             | 58-60             |
| LHG | 1.550          | 7.497              | 8,3              | 1,1              | 12,3%            | 27.700            | 31.000            | 50.000  | 0           |              |               |                      | 30-31.5           | 35-36             |
| PC1 | 7.897          | 90.622             | 30,9             | 1,6              | 4,8%             | 27.050            | 29.200            | 28.300  | 0           |              |               |                      | 26-27.5           | 31-33             |
| FMC | 3.243          | 3.599              | 12,1             | 1,7              | 14,3%            | 47.400            | 49.600            | 53.000  | 0           |              |               |                      | 45-47             | 51-53             |
| FPT | 117.091        | 182.001            | 20,2             | 4,9              | 26,5%            | 96.700            | 92.200            | 96.600  | 0           |              |               |                      | 84-86             | 95-97             |
| QNS | 17.115         | 67.419             | 9,7              | 2,2              | 23,9%            | 49.884            | 47.950            | 52.800  | 0           |              |               |                      | 42-45             | 49-51             |
| STK | 3.016          | 2.222              | 22,5             | 1,9              | 8,6%             | 33.350            | 32.050            | 31.700  | 0           |              |               |                      | 30-31             | 34-36             |
| NLG | 12.559         | 121.419            | 21,9             | 1,4              | 6,4%             | 38.900            | 32.700            | 37.500  | 0           |              |               |                      | 30-32             | 35-36             |

Nguồn: CTCK Rồng Việt



## DANH SÁCH CỔ PHIẾU QUAN TÂM

| Mã  | Sàn   | VHTT (triệu USD) | Giá mục tiêu (đồng) | Giá @4/10/2023 (đồng) | Lợi nhuận kỳ vọng (%) | Khuyến nghị | 2022       |              | 2023F      |              | 2024F      |              | PE 2023F (x) | PE 2024F (x) | PB hiện tại (x) | Tỷ suất cổ tức (%) | +/- Giá 1 năm (%) | GTGDBQ 3 tháng (nghìn USD) | Sở hữu Nước ngoài còn lại (%) |
|-----|-------|------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|-------------|------------|--------------|------------|--------------|------------|--------------|--------------|--------------|-----------------|--------------------|-------------------|----------------------------|-------------------------------|
|     |       |                  |                     |                       |                       |             | +/- DT (%) | +/- LNST (%) | +/- DT (%) | +/- LNST (%) | +/- DT (%) | +/- LNST (%) |              |              |                 |                    |                   |                            |                               |
| LHG | HOSE  | 68               | 50.000              | 32.300                | 61%                   | Mua         | -19,5      | -31,7        | 26,6       | 66,7         | 13,9       | 18,1         | 4,8          | 4,1          | 1,1             | 5,9                | 52,9              | 319,4                      | 32,9                          |
| SIP | HOSE  | 456              | 84.000              | 59.400                | 45%                   | Mua         | 0,0        | 0,0          | 12,5       | -4,2         | 5,2        | 15,1         | 6,6          | 5,7          | 3,3             | 3,4                | 21,3              | 468,7                      | -0,4                          |
| NTC | UPCOM | 187              | 256.000             | 185.005               | 42%                   | Mua         | -1,0       | -12,9        | -15,0      | -8,1         | 149,1      | 18,4         | 18,9         | 15,9         | 5,1             | 3,2                | 23,8              | 72,0                       | 45,7                          |
| KBC | HOSE  | 991              | 40.000              | 30.600                | 37%                   | Mua         | -77,5      | 97,8         | 849,4      | 164,9        | 28,3       | 48,5         | 5,7          | 3,9          | 1,3             | 6,5                | 17,7              | 13.109,0                   | 29,6                          |
| ACB | HOSE  | 3.540            | 29.000              | 21.600                | 34%                   | Mua         | 22,2       | 42,5         | 13,2       | 17,6         | 15,5       | 17,3         | 5,2          | 4,5          | 1,3             | 0,0                | 23,1              | 11.155,6                   | 0,0                           |
| NT2 | HOSE  | 294              | 29.400              | 24.200                | 32%                   | Mua         | 42,9       | 36,6         | -14,2      | -42,8        | 28,3       | 46,9         | 14,0         | 9,5          | 1,5             | 10,3               | 4,1               | 1.014,5                    | 33,3                          |
| MSN | HOSE  | 4.437            | 95.700              | 73.500                | 30%                   | Mua         | -14,0      | -58,3        | 2,8        | -65,6        | 3,7        | 83,6         | 85,2         | 46,4         | 4,0             | 0,0                | -18,8             | 10.242,1                   | 18,9                          |
| ACV | UPCOM | 6.833            | 96.600              | 74.387                | 30%                   | Mua         | 191,1      | 801,8        | 38,4       | 2,0          | 27,6       | 38,4         | 22,3         | 16,1         | 3,5             | 0,0                | -5,3              | 228,4                      | 45,2                          |
| HAX | HOSE  | 55               | 18.300              | 14.550                | 29%                   | Mua         | 22,0       | 49,5         | -2,2       | -4,8         | 2,7        | 7,0          | 5,5          | 5,1          | 1,2             | 3,4                | -1,5              | 874,0                      | 38,4                          |
| BID | HOSE  | 9.071            | 54.200              | 42.500                | 28%                   | Mua         | 11,4       | 72,6         | 9,9        | 20,1         | 14,9       | 31,5         | 11,0         | 8,4          | 2,0             | 0,0                | 37,1              | 3.290,5                    | 12,9                          |
| HND | UPCOM | 292              | 16.500              | 13.837                | 26%                   | Mua         | 16,4       | 25,3         | 6,3        | -21,2        | 6,8        | 59,6         | 15,7         | 9,8          | 1,1             | 7,2                | -4,7              | 17,4                       | 49,0                          |
| CTG | HOSE  | 5.860            | 36.000              | 28.900                | 25%                   | Mua         | 21,5       | 20,0         | 10,1       | 25,4         | 15,8       | 24,4         | 7,4          | 6,0          | 1,2             | 0,0                | 39,3              | 9.667,1                    | 2,8                           |
| MBB | HOSE  | 3.993            | 22.600              | 18.150                | 25%                   | Mua         | 23,4       | 37,7         | 10,0       | 17,5         | 16,2       | 16,8         | 4,3          | 3,7          | 1,2             | 0,0                | 13,8              | 9.650,2                    | 0,0                           |
| KDH | HOSE  | 965              | 35.700              | 29.000                | 23%                   | Mua         | -22,1      | -10,2        | -9,0       | 2,0          | 67,8       | 32,4         | 20,7         | 20,5         | 1,9             | 0,0                | 22,0              | 2.885,3                    | 10,8                          |
| VNM | HOSE  | 6.561            | 87.600              | 74.400                | 23%                   | Mua         | -1,6       | -19,1        | 4,3        | 6,0          | 5,0        | 11,5         | 19,1         | 17,2         | 4,7             | 5,2                | 10,4              | 12.405,4                   | 46,1                          |
| TCB | HOSE  | 4.786            | 39.500              | 32.250                | 22%                   | Mua         | 10,3       | 11,6         | -3,0       | -10,8        | 23,9       | 38,7         | 6,4          | 4,6          | 0,9             | 0,0                | 6,4               | 13.480,6                   | 0,0                           |
| IMP | HOSE  | 196              | 84.000              | 69.500                | 22%                   | Mua         | 29,8       | 23,7         | 27,5       | 62,8         | 14,0       | 16,8         | 14,3         | 12,3         | 2,4             | 1,4                | 12,1              | 73,6                       | 25,4                          |
| PVD | HOSE  | 597              | 30.900              | 25.450                | 21%                   | Mua         | 35,9       | -604,0       | -6,1       | N/A          | 14,6       | 50,4         | 31,1         | 20,7         | 1,0             | 0,0                | 36,1              | 4.996,3                    | 26,8                          |
| VSC | HOSE  | 155              | 32.000              | 27.450                | 20%                   | Mua         | 6,1        | -10,2        | -1,7       | -56,4        | 4,6        | 52,6         | 24,3         | 15,9         | 1,3             | 3,6                | -14,6             | 3.796,1                    | 45,9                          |
| OCB | HOSE  | 1.149            | 15.900              | 13.250                | 20%                   | Tích lũy    | -4,3       | -20,3        | 15,4       | 24,9         | 21,2       | 24,1         | 4,3          | 3,4          | 1,0             | 0,0                | 41,0              | 2.317,8                    | 0,9                           |
| REE | HOSE  | 1.083            | 74.000              | 62.800                | 19%                   | Tích lũy    | 61,3       | 45,0         | -4,7       | -14,6        | 13,1       | 14,0         | 11,1         | 10,2         | 1,6             | 1,6                | -0,3              | 2.384,5                    | 0,0                           |
| SCS | HOSE  | 269              | 74.300              | 67.500                | 19%                   | Tích lũy    | 1,4        | 14,6         | -12,7      | -20,4        | 9,9        | 11,1         | 14,2         | 12,7         | 5,2             | 8,9                | -2,2              | 154,1                      | 20,3                          |
| MWG | HOSE  | 3.036            | 57.600              | 49.200                | 18%                   | Tích lũy    | 8,5        | -16,3        | -14,5      | -72,2        | 15,7       | 248,6        | 63,2         | 18,1         | 3,1             | 1,0                | -18,6             | 16.619,3                   | 0,0                           |
| QNS | UPCOM | 715              | 52.800              | 47.481                | 18%                   | Tích lũy    | 12,6       | 2,5          | 20,3       | 52,6         | 6,3        | -4,8         | 7,5          | 7,8          | 2,2             | 6,3                | 18,2              | 2.854,0                    | 31,4                          |
| DBD | HOSE  | 182              | 65.800              | 57.700                | 18%                   | Tích lũy    | -0,2       | 29,0         | 12,6       | 21,4         | 9,5        | 9,5          | 14,6         | 13,3         | 3,2             | 3,5                | 50,7              | 298,8                      | 89,8                          |
| PPC | HOSE  | 189              | 15.600              | 14.000                | 17%                   | Tích lũy    | 36,4       | 259,4        | 18,4       | -5,3         | 9,3        | 16,4         | 10,6         | 9,1          | 0,9             | 5,7                | -9,7              | 183,9                      | 36,0                          |
| CMG | HOSE  | 302              | 54.800              | 47.500                | 17%                   | Tích lũy    | 30,1       | 27,4         | 17,3       | 19,0         | 20,2       | 31,0         | 19,3         | 14,8         | 2,9             | 1,3                | 9,3               | 488,0                      | 6,9                           |
| PNJ | HOSE  | 1.074            | 88.000              | 77.600                | 16%                   | Tích lũy    | 73,3       | 75,6         | -5,9       | -0,8         | 12,1       | 17,2         | 14,2         | 13,3         | 2,8             | 2,6                | 7,5               | 3.464,2                    | 0,2                           |
| NLG | HOSE  | 539              | 37.500              | 33.250                | 14%                   | Tích lũy    | -16,6      | -48,1        | 5,4        | 3,0          | 114,4      | 84,8         | 23,2         | 12,1         | 1,4             | 1,5                | 24,1              | 5.241,1                    | 6,4                           |
| VCB | HOSE  | 20.352           | 98.600              | 86.300                | 14%                   | Tích lũy    | 20,0       | 36,4         | 8,8        | 15,4         | 16,1       | 16,7         | 14,0         | 12,0         | 3,2             | 0,0                | 43,0              | 5.954,4                    | 6,5                           |

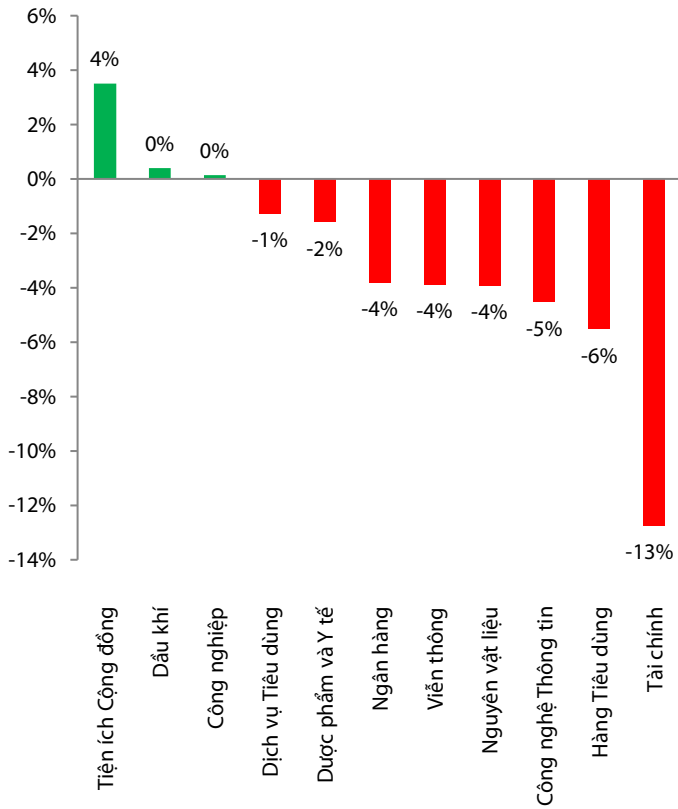
| Mã  | Sàn  | VHTT (triệu USD) | Giá mục tiêu (đồng) | Giá @4/10/2023 (đồng) | Lợi nhuận kỳ vọng (%) | Khuyến nghị | 2022       |              | 2023F      |              | 2024F      |              | PE 2023F (x) | PE 2024F (x) | PB hiện tại (x) | Tỷ suất cổ tức (%) | +/- Giá 1 năm (%) | GTGD BQ 3 tháng (nghìn USD) | Sở hữu Nước ngoài còn lại (%) |
|-----|------|------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|-------------|------------|--------------|------------|--------------|------------|--------------|--------------|--------------|-----------------|--------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------------------|
|     |      |                  |                     |                       |                       |             | +/- DT (%) | +/- LNST (%) | +/- DT (%) | +/- LNST (%) | +/- DT (%) | +/- LNST (%) |              |              |                 |                    |                   |                             |                               |
| FMC | HOSE | 137              | 53.000              | 49.700                | 11%                   | Tích lũy    | 9,7        | 15,2         | -14,0      | -0,8         | 17,5       | 28,9         | 10,7         | 8,4          | 1,7             | 4,0                | 24,9              | 150,0                       | 18,8                          |
| PHR | HOSE | 269              | 49.000              | 47.100                | 10%                   | Tích lũy    | -12,2      | 85,7         | -1,4       | -47,0        | -0,8       | -30,6        | 13,6         | 19,5         | 1,9             | 6,4                | 4,0               | 1.107,4                     | 33,8                          |
| VPB | HOSE | 5.975            | 23.000              | 21.000                | 10%                   | Tích lũy    | 30,5       | 55,1         | -11,1      | -34,0        | 25,2       | 45,4         | 12,8         | 9,5          | 1,4             | 0,0                | 25,0              | 20.102,9                    | 0,5                           |
| NKG | HOSE | 213              | 21.000              | 19.200                | 9%                    | Tích lũy    | -18,1      | -103,0       | -20,8      | N/A          | 10,3       | 39,6         | 17,6         | 12,6         | 0,9             | 0,0                | 15,7              | 8.759,2                     | 40,2                          |
| HDB | HOSE | 2.087            | 18.500              | 17.100                | 8%                    | Tích lũy    | 31,1       | 28,0         | 8,6        | 5,2          | 42,5       | 78,2         | 6,2          | 3,4          | 1,3             | 0,0                | 12,0              | 6.809,7                     | 1,8                           |
| HDG | HOSE | 348              | 29.100              | 26.950                | 8%                    | Tích lũy    | -3,6       | 2,2          | -16,3      | -18,4        | 13,5       | 21,6         | 8,6          | 7,0          | 1,5             | 0,0                | -5,6              | 2.566,3                     | 25,4                          |
| BFC | HOSE | 47               | 19.200              | 19.400                | 7%                    | Tích lũy    | 10,8       | -35,0        | -9,9       | -22,2        | -14,0      | 45,0         | 11,1         | 7,7          | 1,1             | 7,7                | 7,5               | 297,8                       | 48,4                          |
| FPT | HOSE | 4.957            | 96.600              | 92.500                | 7%                    | Tích lũy    | 23,4       | 22,1         | 20,8       | 19,3         | 18,9       | 25,9         | 16,1         | 12,8         | 4,9             | 2,2                | 40,5              | 10.436,4                    | 0,0                           |
| TNG | HNX  | 102              | 21.700              | 21.300                | 6%                    | Tích lũy    | 24,5       | 25,8         | 5,7        | -0,7         | 2,7        | 21,4         | 8,0          | 7,0          | 1,5             | 3,8                | 51,5              | 1.989,2                     | 30,1                          |
| GEG | HOSE | 214              | 15.200              | 14.850                | 5%                    | Tích lũy    | 51,6       | 15,9         | 15,9       | -18,3        | -7,9       | 88,4         | 23,2         | 11,6         | 1,4             | 2,7                | -2,8              | 854,2                       | 3,3                           |
| DPM | HOSE | 649              | 36.200              | 39.300                | 2%                    | Trung lập   | 45,7       | 79,2         | -25,7      | -79,8        | 1,7        | 89,5         | 13,7         | 7,2          | 1,2             | 10,2               | 12,9              | 6.179,8                     | 34,2                          |
| GMD | HOSE | 827              | 63.400              | 64.100                | 2%                    | Trung lập   | 22,1       | 62,5         | -3,4       | 143,9        | 12,9       | -59,9        | 8,7          | 21,6         | 2,3             | 3,1                | 39,4              | 4.356,1                     | 1,6                           |
| DPR | HOSE | 115              | 29.000              | 31.500                | 2%                    | Trung lập   | 0,4        | -44,4        | -12,9      | -21,5        | -4,1       | -31,0        | 7,2          | 10,4         | 1,2             | 9,5                | 19,0              | 498,0                       | -2,5                          |
| DRC | HOSE | 114              | 21.500              | 22.700                | 1%                    | Trung lập   | 11,9       | 6,1          | 1,2        | -35,2        | 1,6        | 18,0         | 14,4         | 12,2         | 1,6             | 6,2                | -6,5              | 745,0                       | 40,0                          |
| HSG | HOSE | 496              | 19.200              | 19.100                | 1%                    | Trung lập   | 2,0        | -94,1        | -36,1      | N/A          | 6,1        | N/A          | -35,5        | 30,8         | 1,1             | 0,0                | 50,8              | 12.042,3                    | 31,5                          |
| STK | HOSE | 127              | 31.700              | 32.050                | -1%                   | Trung lập   | 3,5        | -13,7        | -22,7      | -44,2        | 70,2       | 121,5        | 20,1         | 10,1         | 1,9             | 0,0                | -7,9              | 99,9                        | 83,7                          |
| VHC | HOSE | 623              | 77.500              | 80.500                | -1%                   | Trung lập   | 46,0       | 80,0         | -24,8      | -32,5        | 16,2       | 23,3         | 11,1         | 9,0          | 1,8             | 2,5                | 9,5               | 3.248,9                     | 68,7                          |
| MSH | HOSE | 137              | 40.700              | 43.400                | -2%                   | Trung lập   | 16,3       | -23,7        | -9,7       | 1,9          | 13,9       | 23,5         | 9,1          | 7,4          | 1,9             | 4,6                | 40,1              | 508,4                       | 45,5                          |
| HPG | HOSE | 6.195            | 24.600              | 25.250                | -3%                   | Trung lập   | -5,5       | -75,4        | -25,1      | -14,3        | 29,0       | 93,3         | 21,5         | 11,1         | 1,5             | 0,0                | 34,0              | 32.147,5                    | 23,3                          |
| PVT | HOSE | 378              | 26.800              | 27.700                | -3%                   | Trung lập   | 21,3       | 30,6         | 0,1        | 13,5         | 9,7        | -3,9         | 9,7          | 10,1         | 1,4             | 0,0                | 55,7              | 4.515,2                     | 33,8                          |
| PC1 | HOSE | 354              | 28.300              | 31.000                | -9%                   | Giảm        | -15,2      | -35,3        | 7,3        | 1,6          | 7,9        | 27,3         | 19,9         | 15,6         | 1,7             | 0,0                | 17,3              | 3.884,0                     | 43,1                          |
| HAH | HOSE | 169              | 32.300              | 37.900                | -15%                  | Giảm        | 63,9       | 86,1         | -19,6      | -50,4        | -4,6       | -69,5        | 10,5         | 34,3         | 1,6             | 0,0                | 37,0              | 4.329,3                     | 44,2                          |
| TCM | HOSE | 163              | 37.700              | 47.150                | -19%                  | Giảm        | 22,7       | 96,0         | -4,0       | -12,3        | 7,4        | 16,3         | 17,6         | 15,1         | 2,0             | 1,1                | 16,6              | 1.577,2                     | 1,8                           |
| PVS | HNX  | 750              | 27.800              | 37.200                | -23%                  | Bán         | 15,6       | 28,5         | 20,2       | 2,8          | 14,0       | 29,2         | 24,9         | 19,3         | 1,4             | 1,9                | 69,9              | 10.018,4                    | 28,3                          |
| FRT | HOSE | 547              | 66.600              | 95.200                | -30%                  | Bán         | 34,1       | -12,0        | 6,9        | N/A          | 21,7       | N/A          | -61,9        | 34,0         | 7,5             | 0,0                | 64,7              | 4.055,0                     | 16,0                          |

Nguồn: CTCK Rồng Việt, Giá tại ngày 4/10/2023



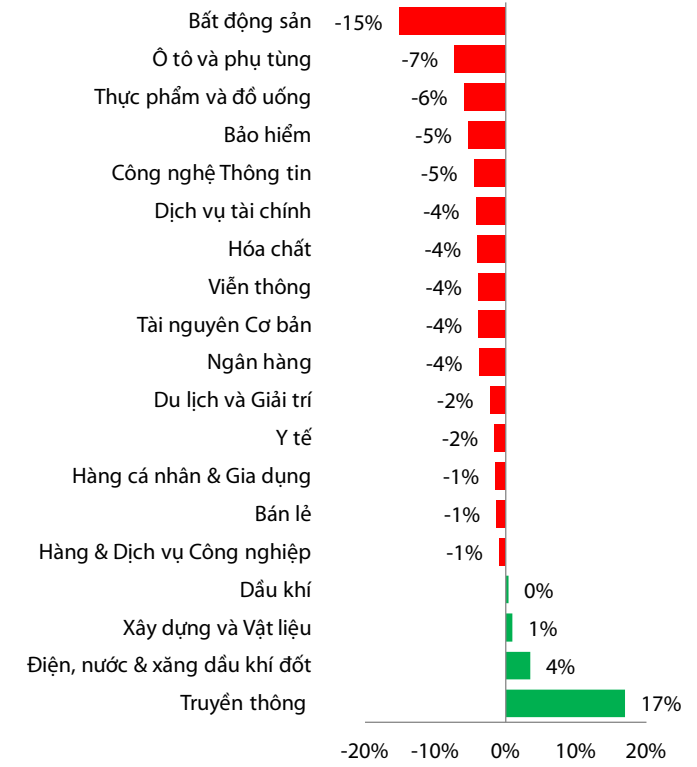
## CHỈ SỐ CÁC NHÓM NGÀNH

### Biến động nhóm ngành cấp 1



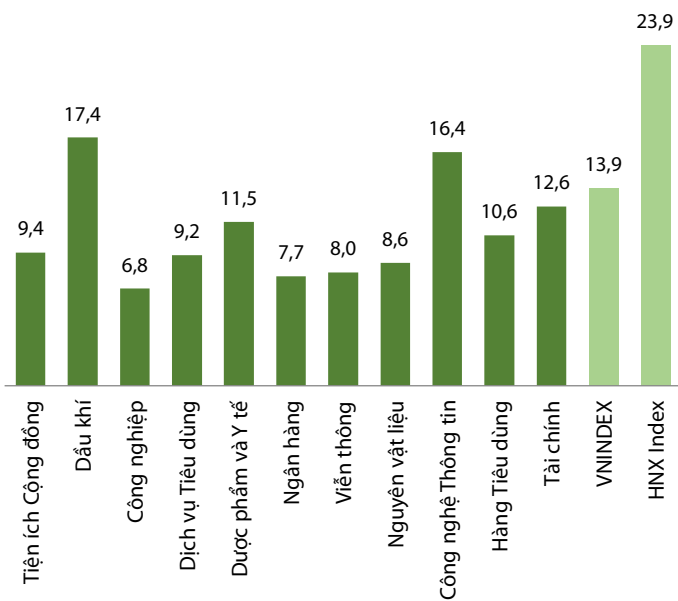
Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt

### Biến động chỉ số nhóm ngành cấp 2



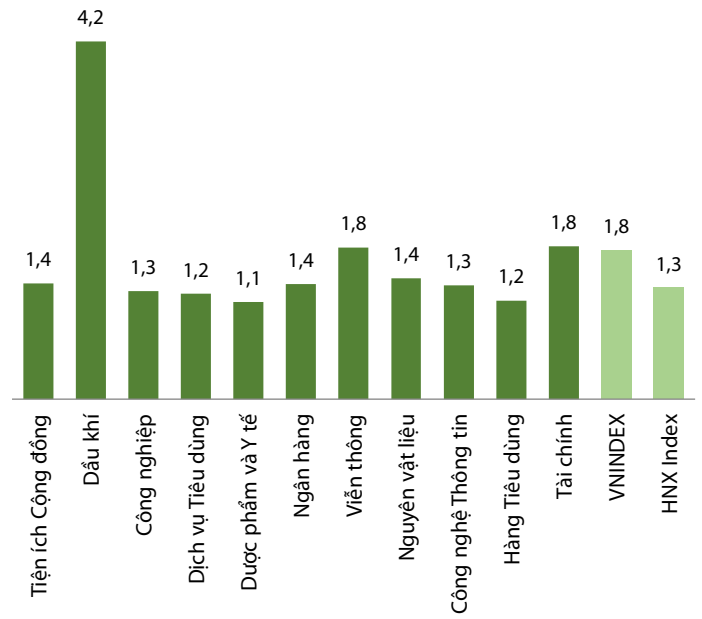
Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt

### So sánh chỉ số P/E ngành



Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt.

### So sánh chỉ số P/B ngành



Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt

## TRUNG TÂM PHÂN TÍCH

**Nguyễn Thị Phương Lam**  
**Head of Research**

lam.ntp@vdsc.com.vn  
+ 84 28 6299 2006 (1313)

**Trần Hà Xuân Vũ**  
**Senior Manager**

vu.thx@vdsc.com.vn  
+ 84 28 6299 2006 (1512)

- Dầu khí
- Phân bón

**Đỗ Thanh Tùng**  
**Manager**

tung.dt@vdsc.com.vn  
+ 84 28 6299 2006 (1521)

- Hàng không
- Logistics
- Thị trường

**Nguyễn Thị Ngọc An**  
**Senior Analyst**

an.ntn@vdsc.com.vn  
+ 84 28 6299 2006 (1526)

- Thực phẩm & Đồ uống
- Ô tô & Phụ tùng

**Đỗ Thạch Lam**  
**Senior Analyst**

lam.dt@vdsc.com.vn  
+ 84 28 6299 2006 (1524)

- Bất động sản

**Lê Tự Quốc Hưng**  
**Analyst**

hung.ltq@vdsc.com.vn  
+ 84 28 6299 2006 (1530)

- Thị trường
- BĐS Khu công nghiệp

**Lê Kim Ngân**  
**Analyst**

ngan.lk@vdsc.com.vn  
+ 84 28 6299 2006 (1524)

- Phân bón

**Nguyễn Đặng Chính**  
**Analyst**

chinh.nd@vdsc.com.vn  
+ 84 28 6299 2006 (1530)

- Ngân hàng

**Cao Ngọc Quân**  
**Analyst**

quan.cn@vdsc.com.vn  
+ 84 28 6299 2006 (2223)

- Cảng biển
- Dược

**Trịnh Thị Thu Hoài**  
**Analyst**

hoai.ttt@vdsc.com.vn  
+ 84 28 6299 2006 (1530)

- Dệt may
- Tiện ích công cộng

**Trần Thị Hà My**  
**Senior Consultant**

my.tth@vdsc.com.vn  
+ 84 28 6299 2006

- Kinh tế vĩ mô

**Bernard Lapointe**  
**Senior Consultant**

bernard.lapointe@vdsc.com.vn  
+ 84 28 6299 2006

**Trần Thị Ngọc Hà**  
**Assistant**

ha.ttn@vdsc.com.vn  
+ 84 28 6299 2006 (1526)

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. CTCK RỒNG VIỆT tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được CTCK RỒNG VIỆT thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của CTCK RỒNG VIỆT. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của CTCK RỒNG VIỆT đều trái luật. Bản quyền thuộc CTCK RỒNG VIỆT, 2023.

# MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT - HỘI SỞ

Lầu 1-2-3-4, tòa nhà Viet Dragon  
141 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Q.1, TP.HCM

**T** (+84) 28 6299 2006 **E** info@vdsc.com.vn  
**F** (+84) 28 6291 7986 **W** www.vdsc.com.vn

**MST** 0304734965

## CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 10, Tòa nhà Eurowindow  
02 Tôn Thất Tùng, P. Trung Tự, Q. Đống Đa, Hà Nội

**T** (+84) 24 6288 2006  
**F** (+84) 24 6288 2008

## CHI NHÁNH NHA TRANG

Tầng 7, số 76 Quang Trung, P. Lộc Thọ,  
TP. Nha Trang, Khánh Hòa

**T** (+84) 25 8382 0006  
**F** (+84) 25 8382 0008

## CHI NHÁNH CẦN THƠ

Tầng 8, Tòa nhà Sacombank  
95-97-99 Võ Văn Tần, P. Tân An, Q. Ninh Kiều, Cần Thơ

**T** (+84) 29 2381 7578  
**F** (+84) 29 2381 8387

## CHI NHÁNH VŨNG TÀU

Tầng 2 VCCI Building, số 155 Nguyễn Thái Học,  
P.7, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**T** (+84) 25 4777 2006

## CHI NHÁNH BÌNH DƯƠNG

Tầng 3 Becamex Tower, số 230 Đại lộ Bình Dương,  
P. Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

**T** (+84) 27 4777 2006

## CHI NHÁNH ĐỒNG NAI

Tầng 8 Tòa nhà TTC Plaza, số 53-55 Võ Thị Sáu,  
P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**T** (+84) 25 1777 2006

